

Phụ lục I.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ, KỸ THUẬT LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT, NĂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2024 của UBND
tỉnh Quảng Nam)

Phần I
ĐỊNH MỨC VỀ GIỐNG VÀ VẬT TƯ THIẾT YẾU

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
I. Cây lương thực (tính trên 1 ha)			
1. Lúa thuần (lúa tẻ, lúa nếp)			
- Giống	Kg	50-70	Sạ hàng: 50 kg, sạ lan: 70 kg
- Urê	Kg	180	
- Lân	Kg	400	
- Kali Clorua	Kg	100	
- NPK (16-16-8)	Kg	120	
2. Lúa lai			
- Giống	Kg	24-50	Đối với sạ hàng: 24 kg, sạ lan: 50 kg
- Urê	Kg	220	
- Lân	Kg	400	
- Kali Clorua	Kg	100	
- NPK (16-16-8)	Kg	160	
3. Cây bắp (ngô)			
- Giống	Kg	30	
- Urê	Kg	300	
- Lân	Kg	400	
- Kali clorua	Kg	200	
- Vôi bột	Kg	500	
4. Cây sắn			
- Giống	Hom	10.000	
- Urê	Kg	200	
- Lân	Kg	500	
- Kali Clorua	Kg	200	
5. Cây khoai lang			
- Giống	Hom	40.000	Chiều dài hom tối thiểu 30cm
- Vôi bột	Kg	400	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	
- Lân super	Kg	300	
- Urê	Kg	200	
- Kali clorua	Kg	250	
6. Khoai môn (môn hương, môn sấp)			
- Giống	Kg	1.400	Củ giống có ít nhất 01 mầm ngủ
	Củ	4.000	
- Lân	Kg	500	

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Kali Clorua	Kg	240	
- NPK (16-16-8)	Kg	160	
- Phân hữu cơ vi sinh/Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
- Vôi nông nghiệp	Kg	500	
7. Sản xuất lúa hữu cơ			
7.1. Giống, vật tư			
- Giống	Kg	50-70	Sạ hàng: 50 kg, sạ lan: 70 kg Từ cấp xác nhận trở lên, sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ
+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	TCCS
+ Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
+ Thuốc phòng trừ sâu bệnh, thảo mộc, sinh học	Đồng	600.000	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
7.2. Máy móc, thiết bị			
- Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án
- Khâu gieo cấy			
+ Máy sạ hàng (công cụ)			
+ Máy trộn đất			
+ Máy gieo hạt (công cụ)			
+ Máy cấy			
- Máy rạch hàng cầm tay (công cụ)			
II. Đậu và cây có hạt các loại (tính trên 1 ha)			
1. Cây lạc (đậu phụng)			
- Giống (lạc vỏ)	Kg	180-220	Giống hạt nhỏ mức thấp, giống hạt lớn mức cao
- Urê	Kg	80	
- Lân	Kg	600	
- Kali clorua	Kg	180	
- Vôi bột	Kg	500	
2. Cây đậu nành, đậu cove lùn			
- Giống	Kg	60	
- Urê	Kg	80	
- Lân	Kg	400	
- Kali clorua	Kg	100	
- Vôi bột	Kg	500	
3. Cây đậu xanh, đậu đỏ, đậu đen, đậu đũa			
- Giống	Kg	20	
- Urê	Kg	80	
- Lân	Kg	400	
- Kali clorua	Kg	100	

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
4. Cây mè (vùng)			
- Giống	Kg	04	
- Urê	Kg	100	
- Lân	Kg	400	
- Kali clorua	Kg	100	
- Vôi bột	Kg	300	
III. Rau các loại (tính trên 1 ha)			
1. Cây dưa gang			
- Hạt giống	Kg	0,5	
- Urê	Kg	100	
- Lân	Kg	200	
- Kali Clorua	Kg	150	
- NPK (16-16-8)	Kg	150	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
- Vôi bột	Kg	500	
2. Cây dưa leo			
- Giống	Kg	0,8	
- Urê	Kg	200	
- Lân	Kg	300	
- Kali Clorua	Kg	150	
- NPK (16-16-8)	Kg	200	
- Vôi bột	Kg	400	
3. Cây bí đao, bí đỏ, bầu, mướp			
- Giống	Kg	1,0	
- Urê	Kg	250	
- Lân	Kg	400	
- Kali Clorua	Kg	250	
- NPK (16-16-8)	Kg	250	
- Vôi bột	Kg	400	
4. Cây khổ qua			
- Giống	Kg	1,5	
- Urê	Kg	200	
- Lân	Kg	300	
- Kali Clorua	Kg	150	
- NPK (16-16-8)	Kg	300	
- Vôi bột	Kg	400	
5. Cây bí ngòi (ngòi)			
- Giống	Kg	2,5	
- Urê	Kg	200	
- Lân	Kg	400	
- Kali Clorua	Kg	150	
- NPK (16-16-8)	Kg	300	
- Vôi bột	Kg	400	
6. Cây su su			

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Giống	Quả	3.000	
- Vôi bột	Kg	500	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	
- Lân super	Kg	400	
- Kali clorua	Kg	250	
- Urê	Kg	250	
- NPK (16-16-8)	Kg	200	
7. Cây ớt, cà chua, cà (trắng, tím...)			
- Giống	Kg	0,2	
- Urê	Kg	200	
- Lân super	Kg	500	
- Kali Clorua	Kg	300	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1000	
- Vôi bột	Kg	500	
8. Cây đậu bắp			
- Giống	Kg	5	
- Vôi	Kg	500	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
- Lân super	Kg	300	
- Urê	Kg	150	
- Kali clorua	Kg	250	
- NPK (16-16-8)	Kg	350	
9. Kiệu, nén, hành (hành lấy củ các loại)			
- Giống	Kg	1.200- 1.400	Hành: 1.200 kg/ha Nén, kiệu: 1.400 kg/ha
- Urê	Kg	200	
- Lân	Kg	400	
- Kali Clorua	Kg	150	
- NPK (16-16-8)	Kg	300	
- Vôi bột	Kg	400	
10. Cây măng tây xanh			
- Giống	Cây	20.000	Đối với hạt giống: 0,5 kg/ha
+ Giống trồng mới	Cây	18.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	2.000	
- Vật tư làm giàn			
+ Cọc cây (cao 1,5 m)	Cây	1.200	
+ Sợi dây cước PE	Kg	160	
+ Dây buộc (cước PE)	Kg	30	
- Phân bón			
+ Urê	Kg	400	
+ Lân	Kg	1.000	
+ Kali Clorua	Kg	500	
+ NPK (16-16-8)	Kg	200	
+ Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
+ Vôi bột	Kg	500	
11. Rau muống, mồng tơi, cải ăn lá			
- Hạt giống	Kg		
+ Hạt giống rau muống	Kg	50	
+ Hạt giống mồng tơi	Kg	20	
+ Hạt giống cải	Kg	06	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
- NPK (16-16-8)	Kg	150	
12. Rau lủi			
- Giống	Hom	300.000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
- NPK (16-16-8)	Kg	400	
13. Cây Rau sen Đại Bình			
- Giống	Kg	30.800	Khoảng cách: 50cm x 70cm
+ Trồng mới	Cây	28.000	
+ Trồng dặm	Cây	2.800	
- Phân bón			
+ Urê	Kg	400	
+ Lân	Kg	600	
+ Kali Clorua	Kg	160	
14. Cây dưa hường (dưa hồng...)			
- Hạt giống	Kg	01	
- Urê	Kg	100	
- Lân	Kg	200	
- Kali Clorua	Kg	100	
- NPK: 16-16-8	Kg	200	
- Phân hữu cơ vi sinh/ Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	
- Vôi nông nghiệp	Kg	500	
15. Rau ăn củ (su hào, cà rốt, cải củ)			
- Hạt giống:			
+ Cà rốt	Kg	02	Cải củ ăn rau mầm (cải rể): Giống: 400 kg/ha, không sử dụng phân bón
+ Cải củ			
+ Su hào	Kg	2,5	
- Urê	Kg	100	
- Lân	Kg	400	
- Kali Clorua	Kg	200	
- NPK: 16-16-8	Kg	100	
- Phân hữu cơ vi sinh/ Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
- Vôi nông nghiệp	Kg	500	

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
16. Rau ăn lá có thân ngầm (rau má, diếp cá, rau đắng, rau răm, ngót Nhật)			
- Giống			
+ Hạt	Kg	3	
+ Hom	Kg	800	Có từ 03 đọt và chiều dài 4cm trở lên
- Urê	Kg	150	
- Lân	Kg	150	
- Kali Clorua	Kg	100	
- NPK: 16-16-8	Kg	150	
- Phân hữu cơ vi sinh/ Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
- Vôi nông nghiệp	Kg	500	
17. Cải bắp			
- Hạt giống	Kg	0,5	
- Urê	Kg	150	
- Lân	Kg	200	
- Kali Clorua	Kg	100	
- NPK: 16-16-8	Kg	100	
- Phân hữu cơ vi sinh/ Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
- Vôi nông nghiệp	Kg	500	
18. Tỏi			
- Giống	Kg	700	Trọng lượng củ từ 12 gam trở lên và có 08-12 tép xếp quanh tạo thành củ; không sử dụng các tép nằm giữa củ để trồng
- Urê	Kg	100	
- Lân	Kg	400	
- Kali Clorua	Kg	300	
- NPK: 16-16-8	Kg	200	
- Phân hữu cơ vi sinh/ Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
- Vôi nông nghiệp	Kg	500	
19. Rau đay, rau ngót (bò ngót), tía tô			
- Giống			
+ Rau đay	Kg	02	
+ Rau ngót	Kg	05	
+ Tía tô	Kg	02	
- Urê	Kg	100	
- Lân	Kg	200	
- Kali Clorua	Kg	150	
- NPK: 16-16-8	Kg	200	

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Phân hữu cơ vi sinh/ Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
- Vôi nông nghiệp	Kg	500	
20. Rau gia vị: rau ngò, rau húng quế (rau quế trắng, rau quế tím), ngò gai (ngò tào), hành (ăn lá)			
- Giống			
+ Rau ngò	Kg	10	
+ Rau quế (trắng, tím...)	Kg	06	
+ Ngò gai (ngò tào)	Kg	09	
+ Hành (ăn lá) các loại:			
Hạt	Kg	03	
Củ	Kg	900	
- Urê	Kg	150	
- Lân	Kg	200	
- Kali Clorua	Kg	100	
- NPK (16-16-8)	Kg	120	
- Phân hữu cơ vi sinh/ Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
- Vôi nông nghiệp	Kg	500	
21. Chùm ngây			
- Giống			
+ Trồng mới	Cây	1.670	
+ Trồng dặm	Cây	167	
- Urê	Kg	120	
- Lân	Kg	100	
- Kali Clorua	Kg	80	
- NPK: 16-16-8	Kg	170	
- Phân hữu cơ vi sinh/ Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
- Vôi nông nghiệp	Kg	500	
22. Sản xuất hữu cơ rau ăn quả: cà chua, dưa leo, khổ qua, bí xanh, các loại đậu			
- Giống			Theo định mức sản xuất thông thường
- Phân bón:			
+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
+ Phân bón lá hữu cơ	Lít	05	
+ Phân bón gốc hữu cơ	Kg	400	
+ Vôi nông nghiệp	Kg	500	
- Chế phẩm sinh học và vật tư khác:			
+ Trichoderma	Kg	30	
+ Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	08	
+ Bẫy Feromon	Chiếc	30	
23. Sản xuất hữu cơ các loại rau rau ăn lá			

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Giống			Theo định mức sản xuất thông thường
- Phân bón:			
+ Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	
+ Phân bón lá hữu cơ	Lít	03	
+ Phân bón gốc hữu cơ	Kg	250	
+ Vôi nông nghiệp	Kg	300	
- Chế phẩm sinh học và vật tư khác:			
+ Trichoderma	Kg	30	
+ Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	05	
+ Bẫy Feromon	Chiếc	20	
IV. Cây ăn quả (tính trên 1 ha)			
1. Cây dưa hấu			
- Giống	Kg	0,5	
- Urê	Kg	200	
- Lân	Kg	600	
- Kali Clorua	Kg	200	
- NPK (16-16-8)	Kg	200	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2000	
- Vôi bột	Kg	600	
2. Cây chuối			
- Giống	Cây	1.820-2.200	Nhóm giống có dạng thân thấp (Chuối lùn, chuối Tiêu Hồng, chuối tiêu...): mật độ 2000 cây/ha; nhóm giống có dạng thân cao lớn (Chuối nai/mốc, chuối sứ...), mật độ 1650 cây/ha
+ Giống trồng mới	Cây	1650-2.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	170-200	
- Urê	Kg/năm	600	
- Lân	Kg/năm	1.800	
- Kali clorua	Kg/năm	500	
- Phân vi sinh	Kg/năm	2000	
- Vôi bột	Kg/năm	900	
3. Cây đu đủ			
- Giống	Cây	2.200	
+ Giống trồng mới	Cây	2.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	200	
- Urê	Kg/năm	600	
- Lân	Kg/năm	1.800	
- Kali clorua	Kg/năm	500	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	2000	
- Vôi bột	Kg/năm	1000	
4. Cây thanh long			
- Hòm giống	Hòm	4.400	
+ Giống trồng mới	Hòm	4.000	
+ Giống trồng dặm	Hòm	400	

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Urê	Kg/năm	400	
- Lân	Kg/năm	500	
- Kali clorua	Kg/năm	100	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	2000	
- Vôi bột	Kg/năm	500	
5. Cây chanh			
- Giống	Cây	550	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước cho quả (01-03 năm đầu)
+ Giống trồng mới	Cây	500	
+ Giống trồng dặm	Cây	50	
- Urê	Kg/năm	63	
- Lân	Kg/năm	126	
- Kali clorua	Kg/năm	63	
- Vôi bột	Kg/năm	400	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.500	
6. Cây bưởi			
- Giống	Cây	314	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước cho quả (01-03 năm đầu)
+ Giống trồng mới	Cây	285	
+ Giống trồng dặm	Cây	29	
- Lân	Kg/năm	500	
- Kali clorua	Kg/năm	200	
- Vôi bột	Kg/năm	600	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.000	
7. Cây cam quýt			
- Giống	Cây	550	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước cho quả (01-03 năm đầu)
+ Giống trồng mới	Cây	500	
+ Giống trồng dặm	Cây	50	
- Urê	Kg/năm	150	
- Lân	Kg/năm	500	
- Kali clorua	Kg/năm	150	
- Vôi bột	Kg/năm	600	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.500	
8. Cây măng cụt			
- Giống	Cây	165	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước cho quả (01-07 năm đầu)
+ Giống trồng mới	Cây	150	
+ Giống trồng dặm	Cây	15	
- Urê	Kg/năm	0	
- Lân	Kg/năm	75	
- Kali clorua	Kg/năm	75	
- NPK: 20-20-15	Kg/năm	75	
- Phân vi sinh	Kg/năm	750	
- Vôi bột	Kg/năm	75	
9. Cây sầu riêng			
- Giống	Cây	220	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau
+ Giống trồng mới	Cây	200	

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
+ Giống trồng dặm	Cây	20	trồng đến trước khi cho quả(01-06 năm đầu)
- Urê	Kg/năm	0	
- Lân	Kg/năm	100	
- Kali clorua	Kg/năm	100	
- NPK: 20-20-15	Kg/năm	100	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1000	
- Vôi bột	Kg/năm	100	
10. Cây mận			
- Giống	Cây	440	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước khi cho quả
+ Giống trồng mới	Cây	400	
+ Giống trồng dặm	Cây	40	
- Urê	Kg/năm	200	
- Lân	Kg/năm	500	
- Kali clorua	Kg/năm	200	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	2000	
- Vôi bột	Kg/năm	600	
11. Cây nhãn, vải			
- Giống	Cây	220	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước khi cho quả
+ Giống trồng mới	Cây	200	
+ Giống trồng dặm	Cây	20	
- Urê	Kg/năm	100	
- Lân	Kg/năm	500	
- Kali clorua	Kg/năm	120	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1000	
- Vôi bột	Kg/năm	600	
12. Cây ổi			
- Giống	Cây	660	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước khi cho quả (01-03 năm đầu)
+ Giống trồng mới		600	
+ Giống trồng dặm		60	
- Urê	Kg/năm	180	
- Lân	Kg/năm	500	
- Kali clorua	Kg/năm	180	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1200	
- Vôi bột	Kg/năm	600	
13. Cây bơ			
- Giống	Cây	330	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước khi cho quả (01-04 năm đầu)
+ Giống trồng mới	Cây	300	
+ Giống trồng dặm	Cây	30	
- Urê	Kg/năm	75	
- Lân	Kg/năm	200	
- Kali clorua	Kg/năm	60	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	600	
- Vôi bột	Kg/năm	500	
14. Cây vú sữa			

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Giống	Cây	220	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước cho quả (01-03 năm đầu)
+ Giống trồng mới	Cây	200	
+ Giống trồng dặm	Cây	20	
- Urê	Kg/năm	100	
- Lân	Kg/năm	80	
- Kali clorua	Kg/năm	100	
- Vôi bột	Kg/năm	200	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.000	
15. Cây na			
- Giống na	Cây	1.100	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước cho quả (01-03 năm đầu)
+ Giống trồng mới	Cây	1.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	100	
- Phân lân	Kg/năm	500	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	5.000	
- Phân Urê	Kg/năm	400	
- Kali Clorua	Kg/năm	300	
- Vôi bột	Kg/năm	500	
16. Cây bòn bon, dâu đất			
- Giống	Cây	330	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước khi cho quả (01-06 năm đầu)
+ Giống trồng mới	Cây	300	
+ Giống trồng dặm	Cây	30	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.500	
- Vôi bột	Kg/năm	300	
- Lân	Kg/năm	150	
- NPK (16-16-8)	Kg/năm	150	
17. Cây xoài, cây mít			
- Giống	Cây	440	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước khi cho quả (01-04 năm đầu)
+ Giống trồng mới	Cây	400	
+ Giống trồng dặm	Cây	40	
- Urê	Kg/năm	200	
- Lân	Kg/năm	150	
- Kali clorua	Kg/năm	200	
- Vôi bột	Kg/năm	400	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	2.000	
18. Cây chôm chôm			
- Giống	Cây	220	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước khi cho quả (01-04 năm đầu).
+ Giống trồng mới	Cây	200	
+ Giống trồng dặm	Cây	20	
- Urê	Kg/năm	150	
- Lân	Kg/năm	300	
- Kali Clorua	Kg/năm	100	
- Vôi bột	Kg/năm	300	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	2.000	
19. Cây dứa			

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Giống	Cây	314	
+ Giống trồng mới	Cây	285	
+ Giống trồng dặm	Cây	29	
- Urê	Kg/năm	150	
- Lân	Kg/năm	500	
- Kali clorua	Kg/năm	300	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	500	
- Vôi bột	Kg/năm	500	
20. Cây chanh dây			
- Giống	Cây	550	
+ Giống trồng mới	Cây	500	
+ Giống trồng dặm	Cây	50	
- Urê	Kg/năm	750	
- Lân	Kg/năm	1000	
- Kali clorua	Kg/năm	1000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	500	
- Vôi bột	Kg/năm	250	
V. Cây công nghiệp (tính trên 1 ha)			
1. Cây mía			
- Giống	Hom	38.500	
+ Giống trồng mới	Hom	35.000	
+ Giống trồng dặm	Hom	3.500	
- Urê	Kg	400	
- Lân	Kg	600	
- Kali clorua	Kg	400	
- Vôi bột	Kg	600	
2. Cây hồ tiêu			
- Giống	Bầu	5.280	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước khi cho quả (01-03 năm đầu)
+ Giống trồng mới	Bầu	4.800	
+ Giống trồng dặm	Bầu	480	
- Choái sống	Cây	1.600	
- Urê	Kg/năm	300	
- Lân	Kg/năm	500	
- Kali Clorua	Kg/năm	200	
- Phân vi sinh	Kg/năm	1600	
- Vôi bột	Kg/năm	1600	
- NPK 16:16:8 (N<=16%)	Kg/năm	800	
3. Cây cao su			
- Giống	Cây	610	Bón cho 3 năm đầu
+ Giống trồng mới	Cây	555	
+ Giống trồng dặm	Cây	55	
- NPK (16-16-8)	Kg	666	
+ Năm thứ nhất (0,4 kg/cây)	Kg	222	
+ Năm thứ hai (0,8 kg/cây)	Kg	444	

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
4. Cây chè			
- Giống	Cây	13.750	Bón cho 3 năm đầu
+ Giống trồng mới	Cây	12.500	
+ Giống trồng dặm	Cây	1.250	
- Phân vi sinh	Kg/năm	1.000	
- Lân	Kg/năm	500	
- Phân Ure	Kg/năm	100	
- Phân Kali	Kg/năm	60	
5. Cây cau			
- Giống	Cây	1.540	Định mức phân bón áp dụng ở thời kỳ kiến thiết cơ bản (03 năm đầu)
+ Giống trồng mới	Cây	1.400	
+ Giống trồng dặm	Cây	140	
- NPK (16-16-8)	Kg/năm	280	
6. Cây ca cao			
- Năm thứ nhất			
+ Giống trồng mới	Cây	1.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	50	
+ Cây che bóng	Cây	200	
+ Urê	Kg	500	
+ Lân Supe	Kg	700	
+ Kali Clorua	Kg	300	
+ Vôi bột	Kg	1000	
+ Thuốc trừ mối	Kg	4	
+ Thuốc BVTV	Kg	4	
- Năm thứ hai			
+ Urê	Kg	500	
+ Lân Supe	Kg	700	
+ Kali Clorua	Kg	300	
+ Thuốc BVTV	Kg	4	
- Năm thứ ba			
+ Urê	Kg	600	
+ Lân Supe	Kg	1000	
+ Kali Clorua	Kg	400	
+ Thuốc BVTV	Kg	6	
VI. Cây dược liệu (Tính trên 1 ha)			
1. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất 1000 cây giống Sâm Ngọc Linh 01 năm tuổi (Sửa đổi bổ sung Định mức dựa theo Công văn 7110/UBND-KTN ngày 08/10/2021 của tỉnh Quảng Nam)			
1.1. Áp dụng gieo ươm trên luống (Tỉ lệ xuất vườn đạt 62,5%)			
a. Vật tư			
- Hạt giống	Hạt	1.600	
- Giá thể gieo ươm	Kg	486	
- Gõ keo	M ³	0,22	
- Phân bón hữu cơ vi sinh	Kg	1,6	

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Phân bón hữu cơ qua lá	Kg	0,1	
- Chế phẩm sinh học	Kg	1,4	
- Lá cỏ tranh tủ mặt luống sau gieo	Kg	15,4	
b. Nhân công			
- Vận chuyển gỗ keo	Đồng/m ³	175.738	
- Định dạng luống gieo		0,16	
- Xử lý giá thể và cho giá thể vào luống gieo	Công	2,8	
- Gieo hạt vào luống	Công	0,26	
- Chăm sóc, theo dõi (06 tháng)	Công	4,5	
+ Tưới nước	Công	1,03	
+ Tưới thúc	Công	0,52	
+ Chăm sóc cây giống trong vườn (làm cỏ, xử lý bệnh,...)	Công	2,95	
1.2. Áp dụng gieo ươm trong khay (Tỉ lệ xuất vườn đạt 62,5%)			
a. Vật tư			
- Hạt giống	Hạt	1.600	
- Giá thể gieo ươm	Kg	292	
- Khay trồng (40cm x 60 cm x 11cm)	Khay	16	
- Phân bón hữu cơ vi sinh	Kg	1,6	
- Phân bón hữu cơ qua lá	Kg	0,1	
- Chế phẩm sinh học	Kg	0,84	
- Lá cỏ tranh tủ mặt khay sau gieo	Kg	9,6	
b. Nhân công			
- Xử lý giá thể và cho giá thể vào khay gieo	Công	1,69	
- Gieo hạt vào khay	Công	0,26	
- Chăm sóc, theo dõi (06 tháng)	Công	4,5	
+ Tưới nước	Công	1,03	
+ Tưới thúc	Công	0,52	
+ Chăm sóc cây giống trong vườn (làm cỏ, xử lý bệnh...)	Công	2,95	
2. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất 1.000 cây giống Sâm Ngọc Linh 02 năm tuổi (Áp dụng dựa theo Công văn 7110/UBND-KTN ngày 08/10/2021 của tỉnh Quảng Nam)			
2.1. Áp dụng sản xuất cây trên luống (Tỉ lệ xuất vườn đạt 84,7%)			
a. Vật tư			
- Cây giống 01 năm tuổi	Cây	1.180	
- Giá thể trồng	Kg	895,6	
- Gỗ keo	M ³	0,34	
- Phân bón hữu cơ vi sinh	Kg	1,6	
- Phân bón hữu cơ qua lá	Kg	0,1	
- Chế phẩm sinh học	Kg	2,59	
- Lá cỏ tranh tủ mặt luống sau trồng	Kg	28,4	
b. Nhân công			

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Vận chuyển gỗ keo	Đồng/m ³	175.738	
- Định dạng luống	Công	0,3	
- Xử lý giá thể và cho giá thể vào luống trồng	Công	5,2	
- Nhổ và trồng cây vào luống	Công	7,08	
- Chăm sóc, theo dõi (09 tháng)	Công	8	
+ Tưới nước	Công	1,82	
+ Tưới thúc	Công	0,93	
+ Chăm sóc cây giống trong vườn (làm cỏ, xử lý bệnh,...)	Công	5,25	
2.2. Áp dụng sản xuất cây trong khay (Tỉ lệ xuất vườn đạt 84,7%)			
a. Vật tư			
- Cây giống 01 năm tuổi	Cây	1.180	
- Giá thể trồng	Kg	892,5	
- Khay trồng (40cm x 60 cm x 11cm)	Khay	49	
- Phân bón hữu cơ vi sinh	Kg	1,6	
- Phân bón hữu cơ qua lá	Kg	0,1	
- Chế phẩm sinh học	Kg	2,56	
- Lá cỏ tranh tủ mặt khay sau cây	Kg	28,3	
b. Nhân công			
- Xử lý giá thể và cho giá thể vào khay trồng	Công	5,15	
- Nhổ và trồng cây vào khay	Công	7,08	
- Chăm sóc, theo dõi (09 tháng)	Công	8	
+ Tưới nước	Công	1,82	
+ Tưới thúc	Công	0,93	
+ Chăm sóc cây giống trong vườn (làm cỏ, xử lý bệnh,...)	Công	5,25	
3. Định mức kinh tế - kỹ thuật trồng và chăm sóc 01 ha cây Sâm Ngọc Linh (sửa đổi bổ sung Định mức dựa theo quyết định 1174 ngày 24/4/2019 của tỉnh Quảng Nam)			
3.1. Trồng mới			
a. Nguyên vật liệu			
- Cây giống (01 năm hoặc 02 năm tuổi)	Cây	20.000	
- Gỗ keo	M ³	34	
b. Nhân công			
- Phát dọn thực bì (25%)	Công	51	
- Đào hố trồng	Công	134	
- Vận chuyển cây con, trồng	Công	192	
- Lấp hố trồng	Công	53	
- Thu gom lá cây khô tủ gốc sau trồng	Công	20	
- Trồng dặm (10%)	Công	27	
- Vận chuyển gỗ keo	Đồng/m ³	175.738	

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú	
- Định dạng luống trồng	Công	52		
3.2. Chăm sóc sau trồng				
3.2.1. Chăm sóc năm thứ 1 (sau khi trồng)				
a. Nguyên vật liệu				
- Cây giống (10%)	Cây	2.000		
b. Nhân công				
- Phát dọn dây leo, bụi rậm	Công	4,6		
- Làm cỏ	Công	43		
- Trồng dặm (10%)	Công	27		
- Thu gom lá cây khô tủ gốc sau trồng dặm	Công	2		
3.2.2. Chăm sóc sau năm thứ 02 trở về sau (chăm sóc định kỳ hằng năm)				
- Phát dọn dây leo, bụi rậm	Công	4,6		
- Làm cỏ	Công	43		
- Thu gom lá cây khô tủ mặt luống	Công	20		
3.2.3. Thay thế, định dạng lại luống trồng (thực hiện 3 năm 1 lần, kể từ lần định dạng trước liền kề)			Thay thế gỗ keo bị hư hỏng trước đây đã định dạng luống.	
a. Vật tư				
- Gỗ keo	M ³	34		
b. Nhân công				
- Vận chuyển gỗ keo	Đồng/m ³	175.738		
- Định dạng luống trồng	Công	52		
4. Cây sa nhân				
- Giống	Cây	2.750	Trồng xen dưới tán rừng phục hồi, rừng trồng mới chưa khép tán ...	
+ Giống trồng mới	Cây	2.500		
+ Giống trồng dặm	Cây	250		
- Phân hữu cơ vi sinh (cho 3 năm)	Kg/năm	500		
5. Cây ba kích				
5.1. Trồng thuần				
- Giống	Cây	11.000		
+ Giống trồng mới	Cây	10.000		
+ Giống trồng dặm	Cây	1.000		
- Phân hữu cơ vi sinh (cho 3 năm)	Kg/năm	1.500		
5.2. Trồng dưới tán				
- Giống	Cây	7.150		
+ Giống trồng mới	Cây	6.500		
+ Giống trồng dặm	Cây	650		
- Phân hữu cơ vi sinh (cho 3 năm)	Kg/năm	1.000		
6. Cây Đẳng sâm				
6.1. Trồng thuần				
- Giống	Cây	11.000		
+ Giống trồng mới	Cây	10.000		
+ Giống trồng dặm	Cây	1.000		

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Phân hữu cơ vi sinh (cho 3 năm)	Kg/năm	1.500	
6.2. Trồng dưới tán			
- Giống	Cây	7.150	
+ Giống trồng mới	Cây	6.500	
+ Giống trồng dặm	Cây	650	
- Phân hữu cơ vi sinh (cho 3 năm)	Kg/năm	1.000	
- Giống Đàng Sâm (trồng bằng củ)	Củ	11.000	
+ Giống trồng mới	Củ	10.000	
+ Giống trồng dặm	Củ	1.000	
7. Cây đinh lăng			
- Giống	Cây	22.000	
+ Giống trồng mới	Cây	20.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	2000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	3.000	
8. Sâm bố chính			
- Giống	Cây	55.000	
+ Giống trồng mới	Cây	50.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	5.000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.500	
9. Cây đan sâm			
- Giống	Cây	110.000	
+ Giống trồng mới	Cây	100.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	10.000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	3.000	
10. Khổ qua rừng, giảo cổ lam			
- Giống	Cây	22.000	(hoặc 2 kg hạt/ha)
+ Giống trồng mới	Cây	20.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	2.000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	3.000	
11. Cây cát sâm			
- Giống	Cây	5.500	
+ Giống trồng mới	Cây	5.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	500	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	3.000	
12. Cây ngũ vị tử			
- Giống	Cây	5.500	
+ Giống trồng mới	Cây	5.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	500	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	3.000	
13. Cây hà thủ ô đỏ			
- Giống	Cây	22.000	
+ Giống trồng mới	Cây	20.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	2.000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.000	

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
14. Cây nghệ vàng, nghệ đỏ			
- Giống Nghệ vàng	Kg	2.200	
+ Giống trồng mới	Kg	2.000	
+ Giống trồng dặm	Kg	200	
- Giống Nghệ đỏ	Kg	1.760	
+ Giống trồng mới	Kg	1.600	
+ Giống trồng dặm	Kg	160	
- Lân	Kg/năm	400	
- Kali clorua	Kg/năm	160	
- NPK (16-16-8)	Kg/năm	200	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.000	
- Vôi bột	Kg/năm	500	
15. Cây gừng			
- Giống	Kg	2.200	
+ Giống trồng mới	Kg	2.000	
+ Giống trồng dặm	Kg	200	
- Urê	Kg/năm	100	
- Lân	Kg/năm	400	
- Kali Clorua	Kg/năm	100	
- NPK (16-16-8)	Kg/năm	200	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.000	
- Vôi bột	Kg/năm	500	
16. Cây lan kim tuyến			
- Giống	Cây	132.000	Trồng cục bộ dưới tán rừng, trồng 3 cây/khóm.
+ Giống trồng mới	Cây	120.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	12.000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.000	
17. Cây dương quy			
- Giống	Cây	44.000	
+ Giống trồng mới	Cây	40.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	4.000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	2.000	
18. Cây táo mèo			
- Giống	Cây	2.200	
+ Giống trồng mới	Cây	2.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	200	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.000	
19. Cây cà Gai leo			
- Giống	Cây	55.000	
+ Giống trồng mới	Cây	50.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	5.000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	3.000	
20. Cây sả Chanh			
- Giống	Cây	11.000	

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
+ Giống trồng mới	Cây	10.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	1.000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.000	
21. Cây hoài sơn			
- Giống	Cây	2.750	
+ Giống trồng mới	Cây	2.500	
+ Giống trồng dặm	Cây	250	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.000	
22. Cây Kim tiền thảo			
- Giống	Cây	66.000	
+ Giống trồng mới	Cây	60.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	6.000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	2.000	
23. Cây mật nhân			
- Giống	Cây	2.200	
+ Giống trồng mới	Cây	2.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	200	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.500	
24. Cây bả lá một hoa			
- Giống	Cây	11.000	
+ Giống trồng mới	Cây	10.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	1.000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	2.000	
25. Cây bò bô			
- Giống	Cây	110.000	
+ Giống trồng mới	Cây	100.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	10.000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	3.000	
26. Cây chè Dây			
- Giống	Cây	7.150	
+ Giống trồng mới	Cây	6.500	
+ Giống trồng dặm	Cây	650	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	2.000	
27. Cây gấc			
- Giống	Cây	440	Vật tư phân bón áp dụng trong thời kỳ sau trồng đến trước khi cho quả (01-03 năm đầu).
+ Giống trồng mới	Cây	400	
+ Giống trồng dặm	Cây	40	
- Phân Ure	Kg/năm	120	
- Phân lân	Kg/năm	200	
- Phân Kali Clorua	Kg/năm	80	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	2.000	
- Vôi nông nghiệp	Kg/năm	500	
- Vôi	Kg/năm	500	
28. Cây Sacha Inchi (Sachi)			

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Giống	Cây	3.300	(Giống hạt 5-6 kg/ha)
+ Giống trồng mới	Cây	3.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	300	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	3.000	
- Lân	Kg/năm	500	
- Vôi	Kg/năm	500	
- Phân N-P-K (16-16-8)	Kg/năm	300	
29. Cây sen			
- Giống	Cây	1.650	
+ Giống trồng mới	Cây	1.500	
+ Giống trồng dặm	Cây	150	
- Lân	Kg/năm	600	
- Urea	Kg/năm	300	
- NPK (16-16-8)	Kg/năm	400	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	1.000	
30. Cây nhàu			
- Giống	Cây		
+ Giống trồng mới	Cây	950	
+ Giống trồng dặm	Cây	50	
- Lân	Kg/năm	120	
- Urea	Kg/năm	120	
- NPK (16-16-8)	Kg/năm	120	
- Kali	Kg/năm	120	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	2	
- Vôi	Kg/năm	500	
31. Atiso đỏ			
- Cây giống	Cây	25.000	
- Phân hữu cơ vi sinh/ Phân hữu cơ sinh học	Kg	18.000	Bón lót
- Phân hữu cơ vi sinh/ Phân hữu cơ sinh học	Kg	10.000	Bón thúc
32. Cây Thổ phục linh (Ka cun)			
- Giống	Cây	11.000	
+ Giống trồng mới	Cây	10.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	1.000	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	2.000	
VII. Hoa, cây cảnh (tính trên 1 ha)			
1. Nhóm hoa cúc các loại (hoàng oanh, họa mi, pico, thạch thảo)			
- Giống	Cây	440.000	
+ Trồng mới	Cây	400.000	
+ Trồng dặm	Cây	40.000	
- Urê	Kg/năm	300	
- Lân	Kg/năm	1.000	
- Kali	Kg/năm	250	

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Phân hữu cơ vi sinh/ Phân hữu cơ sinh học	Kg/năm	3.000	
- Vôi nông nghiệp	Kg/năm	800	
2. Hoa nhài			
- Giống	Hom	11.000	
+ Trồng mới	Hom	10.000	
+ Trồng dặm	Hom	1.000	
- Urê	Kg/năm	100	
- Lân	Kg/năm	500	
- Kali	Kg/năm	500	
- NPK: 16-16-8	Kg/năm	200	
- Phân hữu cơ vi sinh/ Phân hữu cơ sinh học	Kg/năm	1.000	
3. Quạt đất			
- Giống	Cây	4.950	Vật tư phân bón áp dụng trong 3 năm đầu
+ Trồng mới	Cây	4.500	
+ Trồng dặm	Cây	450	
- Kali	Kg/năm	450	
- NPK: 16-16-8	Kg/năm	1.500	
- Phân hữu cơ vi sinh/ Phân hữu cơ sinh học	Kg/năm	4.500	
- Vôi nông nghiệp	Kg/năm	1.000	
4. Cây Mai			
- Giống	Cây	2.750	Vật tư phân bón áp dụng trong 3 năm đầu
+ Trồng mới	Cây	2.500	
+ Trồng dặm	Cây	250	
- Urê	Kg/năm	80	
- Lân	Kg/năm	120	
- NPK: 16-16-8	Kg/năm	140	
- Phân hữu cơ vi sinh/Phân hữu cơ sinh học	Kg/năm	2.000	
- Vôi nông nghiệp	Kg/năm	1.000	
VIII. Cây khác (Tính trên 1 ha)			
1. Trồng cỏ chăn nuôi			
- Giống cỏ			
+ Giống cỏ hom	Tấn	3,5	
+ Giống cỏ hạt	Kg	12	
- Phân Urê	Kg/năm	500	
- Phân lân	Kg/năm	400	
- Phân Kali Clorua	Kg/năm	200	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	2.500	
2. Cây dâu tằm			

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Giống	Cây	42.000	
+ Giống trồng mới	Cây	40.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	2000	
- Đạm Urea	Kg/năm	300	
- Kali	Kg/năm	250	
- Phân lân	Kg/năm	500	
- Vôi	Kg/năm	500	
- Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	2.500	
3. Cây tre lấy măng (mạnh tông, điền trúc, tre xanh)			
- Giống	Cây	550	Vật tư phân bón áp dụng trong 3 năm đầu
+ Trồng mới	Cây	500	
+ Trồng dặm	Cây	50	
- NPK: 16-16-8	Kg/năm	150	
- Phân hữu cơ vi sinh/ Phân hữu cơ sinh học	Kg/năm	1.500	
4. Cây cói			
- Giống	Tấn	11	
+ Trồng mới	Tấn	10	
+ Trồng dặm	Tấn	01	
- Urê	Kg/năm	500	
- NPK: 16-16-8	Kg/năm	500	
- Phân hữu cơ vi sinh/ Phân hữu cơ sinh học	Kg/năm	1.500	
IX. Các loại nấm (tính trên 1 tấn nguyên liệu)			
1. Nấm bào ngư (nấm sò)			
- Giống			
+ Đối với giống bằng hạt	Kg	45	
+ Đối với giống bằng que	Kg	35	
- Nguyên liệu			
+ Túi P.E	Kg	10-12	- Nguyên liệu rom rạ: 10 kg; - Nguyên liệu mùn cưa: 12 kg.
+ Cô nút	Kg	5	
+ Nắp đậy	Kg	4	
+ Cám gạo	Kg	50	
+ Bột bắp (ngô)	Kg	50	
+ Bột nhẹ	Kg	12	CaCO ₃
+ Vôi	Kg	15	Chỉ áp dụng đối với nguyên liệu rom
+ Bông nút	Kg	12	
2. Nấm Rơm			
- Giống			

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
+ Đới với giống bằng hạt	Kg	40	
+ Đới với giống bằng trấu, rơm	Kg	80	
- Túi P.E	Kg	12	
- Vôi	Kg	15	
3. Năm mộc nhĩ			Nguyên liệu mùn cưa
- Giống			
+ Đới với giống bằng hạt	Kg	45	
+ Đới với giống bằng que	Kg	35	
- Túi P.E	Kg	14	
- Cám gạo	Kg	50	
- Bột bắp (ngô)	Kg	50	
- Bột nhẹ	Kg	12	CaCO ₃
- Nút bông, chun	Kg	8	
4. Năm Linh chi			
- Giống			
+ Đới với giống bằng hạt	Kg	45	
+ Đới với giống bằng que	Kg	35	
- Nguyên liệu			
- Túi P.E	Kg	12	
- Cổ nút	Kg	5	
- Bông nút	Kg	5	
- Nắp đậy	Kg	4	
- Cám gạo	Kg	50	
- Bột bắp (ngô)	Kg	50	
- Bột nhẹ	Kg	12	CaCO ₃
- Đường	Kg	10	
- Cồn 90 ⁰	Lit	2	

***Ghi chú:** Đới với lượng phân bón trong định mức, có thể sử dụng loại phân khác để thay thế với tỷ lệ quy đổi N: P₂O₅: K₂O tương ứng.

Phần II.
ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI MÔ HÌNH

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
1. Mô hình trồng cây hằng năm			
1.1. Mô hình trồng cây hằng năm có thời gian sinh trưởng dưới 6 tháng			
- Thời gian triển khai	Tháng	04	
- Khảo sát chọn điểm, chọn hộ	Ngày	01	
- Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/01 lần
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/01 lần
- Tổng kết	Lần	01	01 ngày/01 lần
- Thời gian theo dõi mô hình	Tháng	04	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	01 người/01ha
1.2. Mô hình trồng cây hằng năm có TGST trên 6 tháng và không quá 01 năm			
- Thời gian triển khai	Tháng	09	
- Khảo sát chọn điểm, chọn hộ	Ngày	01	
- Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/01 lần
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/01 lần
- Tổng kết	Lần	01	01 ngày/01 lần
- Thời gian theo dõi mô hình	Tháng	09	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	01 người/01 ha
2. Mô hình trồng cây lâu năm			
- Thời gian triển khai	Năm	03	
- Khảo sát chọn điểm, chọn hộ	Ngày	01	
- Tập huấn kỹ thuật	Lần	03	1 ngày cho 1 lần tập huấn

- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	Lần	01	1 ngày/1 lần
- Tổng kết	Lần	01	
- Thời gian theo dõi mô hình	Tháng	27	9 tháng/năm
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình có quy mô từ 5-10 ha
3. Mô hình trồng cây dược liệu			
- Thời gian triển khai	Năm	03	
- Khảo sát chọn điểm, chọn hộ	Ngày	01	
- Tập huấn kỹ thuật	Lần	03	1 ngày/lần
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	Lần	01	1 ngày/1 lần
- Tổng kết	Lần	01	1 ngày/1 lần
- Thời gian theo dõi mô hình	Tháng	27	9 tháng/năm
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình có quy mô từ 1-5 ha
4. Mô hình IPM theo quy mô thôn trên cây lúa			
- Thời gian triển khai	Tháng	04	
- Khảo sát chọn điểm, chọn hộ	Ngày	02	
- Họp triển khai xây dựng kế hoạch	Ngày	01	
- Tập huấn nông dân	Lần/vụ	05	
- Điều tra hệ sinh thái đồng ruộng hằng tuần (5 nông dân)	Lần/vụ	12	
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	Lần	01	
- Tổng kết	Lần	1	
- Thời gian theo dõi mô hình	Tháng	04	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	- Mô hình ở miền núi quy mô từ 5 ha đến dưới 10 ha; - Mô hình đồng bằng quy mô từ trên 30 ha đến dưới 50 ha.

5. Mô hình IPM theo quy mô thôn trên cây trồng khác (lạc, ngô, đậu các loại...)			
- Thời gian triển khai	Tháng	04	
- Khảo sát chọn điểm, chọn hộ	Ngày	02	
- Hội triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện	Ngày	01	
- Tập huấn nông dân (toàn lớp)	Lần/vụ	05	
- Điều tra hệ sinh thái đồng ruộng (nhóm nông dân nông cốt)	Lần/vụ	12	
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	Lần	01	
- Tổng kết	Lần	01	
- Thời gian theo dõi mô hình	Tháng	04	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	- Mô hình ở miền núi quy mô từ 2 ha đến dưới 5 ha; - Mô hình đồng bằng quy mô từ trên 5 ha đến dưới 10 ha.
6. Mô hình SRI			
- Thời gian triển khai	Tháng	04	
- Khảo sát chọn điểm, chọn hộ	Ngày	02	
- Hội triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện	Ngày	01	
- Tập huấn nông dân	Lần/vụ	08	
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	Lần	01	
- Tổng kết	Lần	01	
- Thời gian theo dõi mô hình	Tháng	04	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	- Mô hình ở miền núi quy mô từ 2 ha đến dưới 5 ha; - Mô hình ở đồng bằng quy mô từ 10 ha đến dưới 20 ha.

* *Ghi chú:*

Cây hằng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.

Cây trồng lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.

** Giải thích từ ngữ:*

IPM - Integrated Pest Management, là Quản lý dịch hại tổng hợp. Theo nhóm chuyên gia của tổ chức nông lương thế giới (FAO), “Quản lý dịch hại tổng hợp” là một hệ thống quản lý dịch hại mà trong khung cảnh cụ thể của môi trường và những biến động quần thể của các loài gây hại, sử dụng tất cả các kỹ thuật và biện pháp thích hợp có thể được, nhằm duy trì mật độ của các loài gây hại ở dưới mức gây ra những thiệt hại kinh tế.

SRI - System of Rice Intensification, là hệ thống canh tác lúa cải tiến, tên gọi đầy đủ là hệ thống thâm canh tổng hợp trong sản xuất lúa, là phương pháp canh tác lúa sinh thái, mang lại hiệu quả và năng suất cao, giảm phát thải khí nhà kính dựa trên những tác động kỹ thuật nhằm giảm chi phí đầu vào như giống, phân bón, thuốc trừ sâu, tiết kiệm nước tưới. Những kỹ thuật tác động bao gồm: Mạ non; cấy một danh, cấy thưa; phòng trừ cỏ dại kịp thời; quản lý nước và thông khí định kỳ; bổ sung phân hữu cơ.